VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/

THE POST-COVID-19 SITUATION OF PRIVATE JAPANESE LANGUAGE TRAINING CENTERS: CHANGES AND CHALLENGES

Than Thi My Binh[1,*], Wang Weiting[2]

[1]*Ha Long University, No.258 Bach Dang street, Nam Khe ward, Uong Bi city, Quang Ninh province, Vietnam*

[2]*Chiba University, Japan*

Received 04 April 2024
Revised 10 September 2024; Accepted 17 October 2024

Abstract: This article is the result of in-depth interviews with five private Japanese language training centers, each center has trained over 8,000 students in Northern Vietnam, to clarify the changes and challenges faced by these centers after the Covid-19 pandemic. The results show that the private Japanese language training centers have undergone the significant positive changes such as: flexibility in organizing teaching and learning formats; emphasis on training communication skills combined with the development of teaching materials; maintaining native teachers and focusing on enhancing teacher capabilities; cooperating in training and offering customized programs; integrating both in-person and online training methods; actively innovating teaching methodologies and collaborating with official educational institutions for a sustainable development. On the other hand, the private Japanese language training centers still need to address challenges, including: teacher-related issues, and their operations which still depend heavily on the Japanese economy.

Keywords: Japanese, Japanese language training, private training establishments

* Corresponding author.
Email address: lora811@gmail.com
https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5284

THỰC TRẠNG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TIẾNG NHẬT TƯ NHÂN HẬU COVID-19: CHUYỂN BIẾN VÀ THÁCH THỨC

Thân Thị Mỹ Bình[1], Wang Weiting[2]

[1] *Trường Đại học Hạ Long, Số 258 Bạch Đằng, Phường Nam Khê, Thành phố Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam*
[2] *Đại học Chiba, Nhật Bản*

Nhận bài ngày 04 tháng 4 năm 2024
Chỉnh sửa ngày 10 tháng 9 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 10 năm 2024

Tóm tắt: Bài viết này là kết quả của quá trình khảo sát bằng hình thức phỏng vấn sâu với 5 cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân, mỗi cơ sở có tổng số học viên đã đào tạo từ 8000 trở lên tại miền Bắc Việt Nam, nhằm làm sáng tỏ những chuyển biến và thách thức tại các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân sau khi đại dịch Covid-19 diễn ra. Kết quả cho thấy, các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân hiện nay có nhiều thay đổi tích cực đáng kể như: linh hoạt trong các hình thức tổ chức dạy và học; chú trọng đào tạo kỹ năng giao tiếp kết hợp phát triển tài liệu giảng dạy; duy trì ổn định giáo viên bản địa và chú trọng bồi dưỡng năng lực người dạy; liên kết đào tạo và đào tạo theo yêu cầu của khách hàng; kết hợp song song đào tạo trực tiếp và trực tuyến; tích cực đổi mới phương pháp dạy - học và có xu hướng liên kết với các cơ quan giảng dạy chính quy để phát triển bền vững. Mặt khác, các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân vẫn cần khắc phục một số thách thức như: yếu tố giáo viên, và thực trạng hoạt động còn phụ thuộc nhiều vào kinh tế của Nhật Bản…

Từ khóa: tiếng Nhật, đào tạo tiếng Nhật, cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân

1. Đặt vấn đề

Theo khảo sát của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation, sau đây gọi tắt là JF) ở thời điểm năm 2021[1], số người học tiếng Nhật tại Việt Nam là 169.582 người, giảm 4.939 người so với thời điểm năm 2018 (174.521 người) khi dịch Covid-19 chưa diễn ra. Đồng thời, số cơ quan đào tạo tiếng Nhật cũng giảm từ 818 cơ quan ở thời điểm năm 2018 còn 629 (năm 2021) cơ quan, số giáo viên tiếng Nhật giảm từ 7.030 (2018) người còn 5.644 (năm 2021) người, đứng thứ 6 trên thế giới về số người học, người dạy tiếng Nhật. Như vậy, sau đại dịch Covid-19, dù tiếng Nhật trở nên phổ cập hơn và được đưa vào giảng dạy từ cấp tiểu học cho tới đại học trong hệ thống giáo dục chính quy, số lượng các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân tại Việt Nam đang có xu hướng chững lại. Thêm vào đó, nền kinh tế Nhật Bản không khởi sắc và đồng Yên giảm giá đã và đang ảnh hưởng nhiều tới hoạt động của các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân (trung tâm ngoại ngữ đào tạo tiếng Nhật, công ty phái cử thực tập sinh, trường học tiếng Nhật ngoài chính quy…). Các cơ sở đào tạo này đang ngày càng đối mặt với nhiều thách thức, cạnh tranh để nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút người học và duy trì tính bền vững. Thực tế, thực trạng này không chỉ diễn ra ở các cơ sở đào tạo tư nhân, mà còn hiện hữu cả ở một số cơ sở đào tạo chính quy. Mặc dù giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam đã có bề dày lịch sử và đã đạt tới giai đoạn phát triển mạnh mẽ từ những năm 2014-2018, nhưng nghiên cứu và khảo sát về các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân chưa nhiều. Theo Aibara và Matsunami (2018, tr. 72), Cao Lê Dung Chi (2017), các cơ sở đào tạo tư nhân tại Việt Nam đang đào tạo hơn một nửa số người

[1] https://www.jpf.go.jp/j/project/japanese/survey/result/dl/survey2021/all.pdf

học tiếng Nhật tại Việt Nam. Căn cứ vào thực tế trên, nhóm tác giả đã thực hiện khảo sát bằng hình thức phỏng vấn sâu với 5 cơ sở giáo dục tiếng Nhật tư nhân, mỗi cơ sở, mỗi cơ sở có tổng số học viên đã đào tạo từ 8000 người trở lên, có quy mô đào tạo lớn trên cả nước, nhằm làm sáng tỏ thực trạng hoạt động đào tạo tiếng Nhật tại các cơ sở đào tạo tư nhân, qua đó, liên hệ với nhu cầu thực tế của xã hội, phác hoạ bối cảnh đào tạo tiếng Nhật tại các cơ sở đào tạo tư nhân nói riêng và tại Việt Nam nói chung.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Định nghĩa "Cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân"

Theo Điều 5 của Luật Giáo dục (2019), cơ sở giáo dục là tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Trong các cơ sở giáo dục khác, có các tổ chức, cá nhân thực hiện đào tạo ngoại ngữ được quy định trong Điều 65 của Luật Giáo dục bao gồm: các trung tâm đào tạo ngoại ngữ, lớp ngoại ngữ, các công ty thực hiện hoạt động liên quan tới hoạt động dạy và học ngoại ngữ…

Theo Cao Lê Dung Chi (2017, tr. 65), việc đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam "tồn tại song song hai hình thức: một được quản lí bởi các đơn vị đào tạo - giáo dục chính quy và một được vận hành bởi các đơn vị tư nhân". Các đơn vị tư nhân mà Cao Lê Dung Chi đề cập tới là các trung tâm ngoại ngữ có đào tạo tiếng Nhật, các doanh nghiệp có tiến hành giảng dạy tiếng Nhật. Tương tự, Aibara và Matsunami (2018) cũng nêu rằng: "~ các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân đang đào tạo hơn một nửa số người học tiếng Nhật tại Việt Nam".

Căn cứ vào Điều 65 của Luật Giáo dục và tham chiếu với cách dẫn luận của Cao Lê Dung Chi (2017), Aibara và Matsunami (2018), bài viết này định nghĩa "cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân" như sau:

> Cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân là các trường Nhật ngữ hoặc trung tâm đào tạo tiếng Nhật, các công ty phái cử thực tập sinh sang Nhật Bản làm việc đang tiến hành giảng dạy tiếng Nhật... Các trường dạy học tiếng Nhật trong hệ thống giáo dục chính quy không bao gồm trong đối tượng nghiên cứu của bài viết này.

2.2. Tổng quan về đào tạo tiếng Nhật tại các cơ sở đào tạo tư nhân

Tìm hiểu về đào tạo tiếng Nhật tại một số trung tâm tiếng Nhật và trường dạy tiếng Nhật tư nhân tại Việt Nam, Saisho (2010) cho rằng mục đích của một trường dạy tiếng Nhật với mục đích thương mại là: học văn hoá, cuộc sống tại Nhật Bản; học giao tiếp bằng tiếng Nhật; nâng cao năng lực tiếng Nhật. Tuy nhiên, sau khi khảo sát 4 trường học tiếng Nhật có giảng dạy tiếng Nhật thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Saisho (2010, tr. 14) không tìm thấy các mục đích đào tạo tương ứng như trên, đồng thời chỉ ra các vấn đề mà các cơ sở đào tạo này phải đối diện là: thiếu giáo viên, phương pháp giảng dạy chưa phù hợp, thiếu tài liệu giảng dạy, thiếu cơ sở thiết bị dạy và học, mục tiêu của người học và những tiêu chuẩn cụ thể cho chi phí học tiếng Nhật không rõ ràng…

Ở khía cạnh khác, Nguyễn Thị Hương Trà (2012, tr. 215) đã khảo sát thực trạng học tiếng Nhật và những tác động tới công việc và cuộc sống của 20 tu nghiệp sinh (TNS - hiện nay gọi là thực tập sinh - TTS) ở Tây Nguyên đã tới Nhật Bản làm việc. Kết quả, phần lớn các TNS đều gặp khó khăn trong công việc và đời sống tại Nhật Bản do rào cản văn hoá, phong tục và đặc biệt là rào cản ngôn ngữ - cụ thể là tiếng Nhật. Điều này đã ảnh hưởng đến việc tiếp thu những kiến thức phục vụ cho công việc, cuộc sống của TNS. Hương Trà cũng nhấn mạnh rằng TNS Việt Nam tại Nhật Bản cần được tạo điều kiện nhiều hơn nữa trong việc đào tạo tiếng Nhật và hỗ trợ kiến thức về văn hóa, phong tục tập quán trước khi đi Nhật Bản cũng như trong quá

trình đang tu nghiệp tại Nhật Bản.

Cao Lê Dung Chi (2017, tr. 65) cho rằng: "Việc đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam tồn tại song song hai hình thức: một được quản lí bởi các đơn vị đào tạo - giáo dục chính quy và một được vận hành bởi các đơn vị tư nhân. Đây là một trong những đặc trưng nổi bật của giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam so với các nước khác trong khu vực như Indonesia, Thái Lan...". Cũng theo Cao Lê Dung Chi (2017, tr. 64), tỉ lệ người học tiếng Nhật tại các cơ sở đào tạo ngoài chính quy như: trung tâm ngoại ngữ, doanh nghiệp… cao hơn nhiều so với các cơ quan đào tạo chính quy là các trường phổ thông và đại học.

Nghiên cứu của Yamamoto (2018, tr. 65) đã nhấn mạnh những vấn đề mà các trường học tiếng Nhật tư nhân phải đối mặt và đấu tranh để tồn tại là: thiếu giáo viên người Nhật và chế độ đãi ngộ chưa đủ tốt; người học tiếng Nhật kém về kỹ năng giao tiếp và kỹ năng nghe; thiếu tài liệu giảng dạy và người học ở trình độ trung cấp trở lên còn hạn chế; cạnh tranh gay gắt giữa các cơ sở đào tạo tiếng Nhật.

Cùng luận điểm khi bàn về đào tạo tiếng Nhật tại các cơ sở ngoài chính quy, Đào Thị Nga My (2018, tr. 4) đề cập tới vấn đề thiếu giáo viên cũng như chất lượng của giáo viên tiếng Nhật tại các cơ sở giáo dục tư nhân tại Việt Nam và Nhật Bản. Đào Thị Nga My cho rằng nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này là do số lượng trường học tiếng Nhật hoặc các trung tâm dạy tiếng Nhật tăng quá nhanh, dẫn tới nhiều cơ sở giáo dục tiếng Nhật tuyển dụng cả những TTS lao động tại Nhật Bản trở về nước, không có kinh nghiệm giảng dạy cũng như kiến thức về phương pháp giáo dục, thậm chí trình độ tiếng Nhật cũng chỉ tương đương với N4 hoặc N3.

Tương tự, Aibara và Matsunami (2018, tr. 72) khi phân tích về thực trạng cũng như vấn đề của giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam cũng nhấn mạnh về tính đa dạng trong các hình thức đào tạo tiếng Nhật, trong đó, nêu đặc trưng nổi bật của giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam là các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân chiếm tới 52,8%, trong khi tỉ lệ này ở các trường cao đẳng, đại học là 30,2% và giáo dục bậc phổ thông chiếm 17,0%. Ngoài ra, Aibara và Matsunami (2018) cũng chỉ trích rằng tuy số lượng cơ quan giáo dục tiếng Nhật tăng nhanh nhưng những nghiên cứu sâu với đối tượng người học là người Việt Nam chưa nhiều, thực trạng giáo dục tiếng Nhật tại các cơ sở giáo dục tư nhân cũng hầu như không được đề cập tới.

Dữ liệu được khảo sát bởi Trung tâm giao lưu quốc tế Nhật Bản tại Việt Nam (JFVN) năm 2021 về giáo dục tiếng Nhật cho thấy so với các nước khác, số người Việt Nam học tiếng Nhật với mục đích đi làm việc tại Nhật Bản (TTS) tại các cơ sở đào tạo tư nhân đông hơn nhiều. Các cơ sở này không chỉ tập trung ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, mà còn phổ biến ở các địa phương, các cơ sở giáo dục thường xuyên hoặc các trung tâm học ngoại ngữ... Nhiều cơ sở giáo dục tư nhân không thể xác định do số lượng quá lớn và quy mô nhỏ. Ngoài ra, còn có các doanh nghiệp Việt Nam - Nhật Bản tổ chức mô hình dạy học tiếng Nhật cho nhân viên ngay tại cơ quan, các cơ quan này mời các giáo viên từ các trường đại học hoặc trung tâm dạy ngoại ngữ tới dạy cho nhân viên sau giờ làm việc. Bên cạnh đó, JFVN cũng nhấn mạnh rằng các khoá học ngắn hạn này chủ yếu phục vụ cho đối tượng cần nâng cấp trong công việc, học với mục đích có thể lấy chứng chỉ năng lực tiếng Nhật, đồng thời, khẳng định cần cải thiện chất lượng giáo viên.

Trong nghiên cứu gần đây về thực trạng và những điểm cần khắc phục của những cơ quan phái cử TTS tại Việt Nam, Wang Weiting và Thân Thị Mỹ Bình (2024, tr. 91) đã đề cập tới việc người học tiếng Nhật tại các công ty phái cử Việt Nam cần cải thiện động lực học tập và nhận định rằng số người mong muốn tới Nhật Bản làm việc đang có xu hướng giảm đi do ảnh hưởng của nền kinh tế Nhật Bản.

Như vậy, có thể thấy các nghiên cứu về giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam còn hạn chế.

Đặc biệt, những nghiên cứu về thực trạng các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân mới chỉ mang tính chất "đề cập", chứ chưa đi sâu vào thực tế, chưa có các điều tra, khảo sát cụ thể. Ngoài ra, các nghiên cứu nêu trên đều đề cập tới vấn đề thiếu giáo viên, tính bất cập trong nội dung đào tạo hoặc phương pháp giáo dục tiếng Nhật… nhưng chưa đi sâu vào phân tích bản chất, nguyên nhân cụ thể của những vấn đề này. Cùng với đó, những nghiên cứu này đều tập trung ở thời kỳ giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ (2010 - 2018). Kể từ sau đại dịch Covid-19, dưới ảnh hưởng của kinh tế, xã hội, phương thức giáo dục đã có nhiều chuyển biến, đặc biệt đồng Yên giảm mạnh và kinh tế Nhật Bản đang chững lại cũng tác động không nhỏ tới hoạt động đào tạo tiếng Nhật tại các cơ sở đào tạo tư nhân.

Căn cứ thực tế trên, bài viết này tập trung phân tích thực trạng hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân, trong đó, đi sâu vào làm rõ bối cảnh hiện tại, những thay đổi, chuyển biến và chiến lược duy trì, nâng cao chất lượng giảng dạy trong tương lai, qua đó, thấy được bức tranh toàn cảnh, các vấn đề tồn tại cần khắc phục nhằm phát triển hoạt động giáo dục tiếng Nhật tại các cơ sở đào tạo tư nhân nói riêng và tại Việt Nam nói chung.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp phỏng vấn sâu

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu phỏng vấn sâu với đối tượng là 5 đại diện chủ chốt của các cơ sở giáo dục tiếng Nhật tư nhân có quy mô đào tạo hiện nay là 500 học viên/năm trở lên. Mỗi cơ sở này đã đào tạo tổng số học viên tính tới thời điểm hiện nay là 8000 người trở lên. Nhóm tác giả xác định với quy mô đào tạo và thành tích đào tạo như trên, đảm bảo các cơ sở đào tạo có bề dày tổ chức hoạt động, có uy tín với cả người học và xã hội. Phỏng vấn được thực hiện theo hình thức bán cấu trúc (Semi-Structured Interview). Theo đó, nhóm tác giả lên bảng câu hỏi với 20 câu hỏi lớn tập trung vào các từ khoá: loại hình tổ chức hoạt động giáo dục, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên hiện nay, phương pháp giảng dạy và những tồn tại, bất cập cũng như chiến lược tương lai… Khi thực hiện phỏng vấn thực tế, căn cứ vào câu trả lời của người hợp tác phỏng vấn, nhóm tác giả hỏi sâu vào nguyên nhân, quan điểm, chủ trương và góc nhìn của những người điều hành cơ sở đào tạo, đồng thời tham vấn về đánh giá của người học và xã hội đối với cơ sở đào tạo tư nhân. Thời gian phỏng vấn ban đầu dự kiến là 60 phút/người, tuy nhiên, cả 5 cuộc phỏng vấn đều kéo dài 90 phút. Ngôn ngữ sử dụng khi phỏng vấn là tiếng Việt.

2.3.2. Phương pháp đối chiếu, so sánh và tổng hợp dữ liệu

Ngoài phỏng vấn sâu, bài viết cũng sử dụng phương pháp tổng hợp dữ liệu và đối chiếu, so sánh. Cụ thể, căn cứ vào thông tin thu được từ các cuộc phỏng vấn sâu, nhóm tác giả đối chiếu, liên hệ với thông tin tổng hợp liên quan với các cơ quan đào tạo tiếng Nhật chính quy (các trường đại học đang thực hiện đào tạo tiếng Nhật) nhằm tìm ra mối liên hệ chung trong bối cảnh của giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam. Khi tiến hành đối chiếu, liên hệ, nhóm tác giả ý thức sâu sắc sự khác biệt về bản chất giữa loại hình đào tạo, chương trình đào tạo và mục tiêu đào tạo của khối cơ sở chính quy (các trường đại học giảng dạy tiếng Nhật) và ngoài chính quy (các cơ sở đào tạo tư nhân).

2.3.3. Đối tượng nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, đối tượng phỏng vấn là những người điều hành của 5 cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân, nắm rõ quy trình đào tạo cũng như chiến lược phát triển tương lai của công ty. Các cơ sở đào tạo này đại diện cho các lĩnh vực đào tạo tiếng Nhật cho đối tượng là thực tập sinh phái cử các ngành nghề như: xây dựng, điều dưỡng - y tá, nông nghiệp, du lịch -

khách sạn, cơ khí, đào tạo cho đối tượng có mục đích thi chứng chỉ tiếng Nhật (JLPT). Thông tin cụ thể về cơ sở đào tạo như Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1

Khái quát đối tượng nghiên cứu

STT	Tên cơ quan	Loại hình hoạt động	Năm thành lập	Người tham gia phỏng vấn	Thời gian thực hiện
1	Cơ sở A	Công ty	2006	Trưởng phòng đào tạo	16/02/2024
2	Cơ sở B	Công ty	2004	CEO	17/01/2024
3	Cơ sở C	Công ty	2006	Trưởng phòng đào tạo	10/01/2024
4	Cơ sở D	Trung tâm ngoại ngữ	2010	CEO	10/12/2023
5	Cơ sở E	Trung tâm ngoại ngữ	2010	CEO	7/12/2023

Theo Bảng 1, các cơ sở đào tạo tư nhân có hai loại hình hoạt động: (1) theo hình thức doanh nghiệp là cơ sở A, cơ sở B, cơ sở C, và (2) theo hình thức trung tâm đào tạo ngoại ngữ là cơ sở D, cơ sở E. Các cơ sở A, B, C có lịch sử hoạt động gần 20 năm và cơ sở D, E tuy thành lập muộn hơn nhưng đang tạo được uy tín trên thị trường, có số lượng người học đông đảo. Các cơ quan trên có cơ sở đào tạo không chỉ ở Hà Nội mà còn ở nhiều địa phương khác tại Việt Nam. Ví dụ, cơ sở A có trung tâm đào tạo tại Lạng Sơn, Sơn La, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ sở B có các trung tâm đào tạo trực thuộc tại Bắc Giang, Hưng Yên, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh… Đối tượng tham gia hợp tác phỏng vấn trong nghiên cứu này đều là những người đại diện cho cơ quan, nắm được toàn bộ quy trình hoạt động, phương châm hoạt động và chiến lược phát triển của cơ quan.

3. Thực trạng đào tạo tiếng Nhật tại các cơ sở tư nhân

3.1. Tổng quan về các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân

Bảng 2

Khái quát chung về các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân

STT	Tên cơ sở	Tổng số học viên đã đào tạo	Tổng số giáo viên[2] (người Nhật)	Mục đích người học tại cơ quan (số học viên hiện tại)	Tài liệu giảng dạy chính	Hình thức đào tạo (Sau Covid-19)
1	Cơ sở A	>15000	40 (5)	Thực tập sinh các ngành nghề, kỹ sư, du học sinh (506 học viên)	Minano nihongo Irodori Marugoto Giáo trình của Trung tâm	Trực tiếp
2	Cơ sở B	> 9000	20 (2)	Điều dưỡng, y tá, kỹ sư, nhân viên công ty, học sinh, sinh viên… (200 học viên)	Minano nihongo Dekirunihongo Marugoto, Irodori	Trực tiếp

[2] Là số liệu giáo viên ký hợp đồng chính thức, có đóng bảo hiểm tại cơ quan, không tính part-time, thỉnh giảng.

3	Cơ sở C	>10.000	25 (2)	Du học sinh, thực tập sinh kỹ năng, thực tập sinh điều dưỡng, người học tiếng Nhật các trình độ (476 học viên)	Minanonihongo Minano nihongo Dekirunihongo Marugoto, Irodori Tài liệu công ty biên soạn	Trực tiếp, trực tuyến
4	Cơ sở D	>10.000	23 (3)	Luyện thi JLPT, kỹ sư, du học, thực tập sinh, người học tiếng Nhật (>800 học viên)	Minanonihongo Tài liệu trung tâm tự biên soạn	Trực tiếp, trực tuyến
5	Cơ sở E	>10.000	28 (2)	Luyện thi JLPT, hội thoại tiếng Nhật Business (>800 học viên)	Minano nihongo Tài liêu trung tâm tự biên soạn	Trực tiếp, trực tuyến

Căn cứ vào dữ liệu của Bảng 2 trên, có thể khái quát một số đặc điểm sau:

Về người học: Với số lượng người học đã đào tạo từ 9000 trở lên, có thể thấy các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân đã đào tạo số lượng lớn người học tiếng Nhật. Các số liệu này cũng khẳng định tầm quan trọng của các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân trong hệ thống giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam. Số lượng học viên ở thời điểm hiện tại cũng cho thấy các cơ sở duy trì số người học đông, tập trung. So sánh tương quan giữa số lượng giáo viên giảng dạy và số lượng người học có thể thấy trung bình một giáo viên của cơ sở A sẽ đảm nhiệm giảng dạy khoảng 13 học viên, tỉ lệ với này ở cơ sở B là 10 học viên, cơ sở C là 19 học viên, cơ sở D là 34 và cơ sở E là 29 học viên. Như vậy, trung bình một giáo viên tại các cơ sở A, B, C phụ trách giảng dạy dưới 20 học viên trong khi con số này là 29 và 34 tại cơ sở D và E.

Về người dạy: Số lượng người dạy tại các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân này từ 20 người trở lên cũng cho thấy một đội ngũ không nhỏ giáo viên đang tham gia giảng dạy tiếng Nhật. Đặc biệt, các cơ sở đào tạo này đều có giáo viên bản địa. Riêng cơ sở A có số lượng giảng viên bản địa tổng cộng 5 người. Theo chia sẻ từ đại diện cơ quan, trong số 5 giáo viên bản địa, có cả chuyên gia về giáo dục tiếng Nhật đang trực tiếp lên chương trình đào tạo giám sát đào tạo. Các cơ quan khác cũng cho rằng việc duy trì tối thiểu 2 giáo viên bản địa tại cơ sở đào tạo là bắt buộc. Giáo viên bản địa có ảnh hưởng nhiều tới việc dạy người học phát âm, hội thoại và giao tiếp tự nhiên trong ngôn ngữ đào tạo. Ở điểm này, các cơ quan giảng dạy chính quy gặp khó khăn hơn do việc chi trả cho giáo viên bản địa bị vướng về thủ tục hành chính và tài chính.

Ngoài giáo viên người Nhật, giáo viên người Việt Nam tại 5 cơ sở đào tạo đều tốt nghiệp các trường đào tạo tiếng Nhật chính quy hoặc từng đi du học, tu nghiệp tại Nhật Bản trở về. Cụ thể, số giáo viên có kinh nghiệm sống và làm việc tại Nhật Bản (TTS hoặc du học sinh) của cơ sở A là 10, cơ sở B là 3, cơ sở C là 4, cơ sở D là 5 và cơ sở E là 6. Về kinh nghiệm giảng dạy, các giáo viên chính thức của các cơ sở này đều có ít nhất kinh nghiệm từ 6 tháng trở lên, trong đó, giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy từ 2 năm trở lên chiếm 70% (74 người). Điểm tương đồng của các cơ sở đào tạo là rất chú trọng bồi dưỡng năng lực giảng dạy cho đội ngũ giảng dạy. Đại diện cơ sở A và C cho biết luôn sẵn sàng tạo điều kiện cho giáo viên học các khoá bồi dưỡng phương pháp giảng dạy và nâng cao năng lực tiếng Nhật.

Ngoài ra, theo chia sẻ của đại diện cơ sở D và E, ngoài số lượng giáo viên chính quy có ký hợp đồng bảo hiểm với cơ quan, hai cơ sở còn có số lượng lớn giáo viên tiếng Nhật theo hợp

đồng bán thời gian (part-time). Cụ thể là cơ sở D là 20 người và cơ sở E là 26 người. Cũng theo hai cơ quan này, do số lượng học viên đang đào tạo online đông nên lực lượng giảng dạy là part-time cũng gần tương đương với số lượng giáo viên chính quy. Tuy nhiên, phần lớn giáo viên part-time là những sinh viên năm thứ 4 đang học tại các trường đại học trong khu vực nội thành Hà Nội.

Về mục đích của người học: Có thể thấy tính đa dạng trong mục đích người học tại các cơ sở tư nhân trên nhưng có điểm chung là tập trung vào ngành nghề làm việc, các loại hình thực tập sinh kỹ năng. Riêng với cơ sở A và B, đối tượng người học còn là cả các trường trung học cơ sở hoặc đại học. Tại các trung tâm đào tạo ngoại ngữ như cơ sở D và E, đối tượng người học chủ yếu có mục đích ôn thi chứng chỉ tiếng Nhật hoặc nâng cao năng lực tiếng Nhật. Một đặc điểm nữa là những đối tượng người học của các cơ sở đào tạo này chủ yếu học một chương trình đào tạo ngắn hạn theo trình độ, tính ràng buộc cũng không cao. Người học có thể tham gia một khoá ngắn hạn ở trình độ bất kỳ, sau đó có thể chuyển sang một cơ sở đào tạo khác hoặc dừng chương trình học tập.

Về tài liệu giảng dạy: Giáo trình "Minanonihongo"[3] được sử dụng ở tất cả các cơ quan đào tạo. Chia sẻ quan điểm về cách sử dụng tài liệu này, nhận định chung đều khẳng định rằng đây là một tài liệu giảng dạy dễ sử dụng, nhiều bài tập, nhiều tài liệu hỗ trợ và có uy tín, được sử dụng rộng rãi trong giới giảng dạy tiếng Nhật. Tuy vậy, tài liệu này cũng có những điểm chưa hoàn thiện như: nặng về giải thích ngữ pháp, chưa có nhiều hình minh hoạ hấp dẫn người học và đặc biệt là còn thiếu nội dung luyện tập giao tiếp, khả năng hội thoại của người học. Để khắc phục những điểm yếu này, các cơ sở đào tạo đã bổ sung các tài liệu mới được JFVN phát triển trong thời gian gần đây như; Irodori, Marugoto… nhằm hỗ trợ cải thiện năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo cũng tự biên soạn chương trình học, tài liệu giảng dạy tùy theo đặc thù của ngành nghề sẽ sang Nhật làm việc. Sự linh hoạt trong việc sử dụng tài liệu giảng dạy hay giảng dạy nội dung theo đặc thù nghề nghiệp của các cơ sở đào tạo tư nhân có nhiều điểm đặc sắc và nổi bật so với các cơ sở đào tạo chính quy. Các cơ sở đào tạo chính quy đào tạo theo cơ chế chương trình ấn định sẵn có, hội đồng chuyên môn phê duyệt và hướng tới mục tiêu lâu dài trong khi các cơ sở đào tạo tư nhân thường học theo khoá thời gian ngắn, bổ sung gấp rút. Một điểm nữa liên quan tới nội dung tài liệu giảng dạy là các cơ sở đào tạo tư nhân hiện nay cũng rất chú trọng trong đưa kiến thức văn hoá, xã hội của người Nhật vào nội dung giảng dạy.

Về hình thức đào tạo: Bài viết này tập trung khảo sát về hình thức đào tạo sau Covid-19 cho tới thời điểm hiện nay. Theo dữ liệu và thông tin cung cấp bởi các cơ sở đào tạo, có thể thấy hình thức đào tạo cũng bị ảnh hưởng sau thời kỳ đại dịch. Các cơ sở đào tạo A, D, E đang áp dụng đồng thời hình thức đào tạo trực tiếp và trực tuyến. Lý do của việc duy trì hai hình thức đào tạo này của cơ sở đào tạo A là muốn học viên có thể tiếp xúc với người bản địa nhiều hơn nên các giờ học trực tuyến thường là các giờ luyện hội thoại với người Nhật tình nguyện tại Nhật Bản. Cơ sở đào tạo A cũng kiến tạo một mạng lưới tình nguyện viên là người Nhật hợp tác để người học có nhiều cơ hội giao tiếp bằng tiếng Nhật.

Theo quan điểm của cơ sở đào tạo C, D và E, việc tiến hành hai hình thức đào tạo song song tạo điều kiện cho người học ở xa có thể tham gia và tiết kiệm được thời gian di chuyển, đi lại, chỗ ở cho người học. Đặc biệt, các giờ học trực tuyến cũng có thể cung cấp cho người học nhiều kiến thức đa dạng, linh động trong việc truy cập, ôn lại kiến thức, nội dung.

[3] Là một tài liệu giảng dạy tiếng Nhật phổ biến ở Việt Nam và trên thế giới. Giáo trình được biên tập và xuất bản bởi nhà xuất bản 3anet (https://www.3anet.co.jp)

Cơ sở E: "*Chúng tôi tiếp tục mở rộng hình thức đào tạo online vì đây là xu thế của giáo dục hiện nay. Tôi nghĩ đào tạo online chất lượng không ảnh hưởng nếu người học tự chủ học tập. Người học bỏ tiền ra để học tại trung tâm thì luôn tự chủ vì họ bỏ khoản tiền lớn trong thời gian ngắn để học một mục tiêu rất cụ thể như lấy được N3, N2… thì họ đương nhiên ý thức học. Hơn nữa, đào tạo trực tuyến thì học sinh ở Bắc, Trung, Nam, đều có thể học, do vậy mà số lượng học viên của trung tâm hiện giờ có tới gần 1000 người*."

Trong khi đó, cơ sở đào tạo B lại cho rằng việc đào tạo trực tuyến thực sự chưa thể hiệu quả như đào tạo trực tiếp và cơ sở này đã tiến hành đào tạo trực tiếp ngay sau khi yêu cầu đào tạo trực tuyến hết hiệu lực nhằm quản lý, quan sát người học sát sao và cụ thể hơn. Cơ sở B: "*Đặc thù của người học Việt Nam khá thụ động nên học trực tuyến không hiệu quả"*.

Về hình thức đào tạo, các cơ sở đào tạo tư nhân cũng có sự linh hoạt hơn các cơ sở đào tạo chính quy do có thể tự chủ trong hình thức đào tạo. Các trường đại học, cao đẳng trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo hầu như không còn áp dụng đào tạo trực tuyến ở thời điểm hiện nay trừ một số chương trình liên kết hay đào tạo từ xa đã được cấp giấy phép.

Như vậy, nhìn tổng thể, các cơ sở đào tạo tư nhân nêu trên đang có nhiều thay đổi về hình thức và phương thức hoạt động so với trước thời kỳ Covid-19. Việc các cơ sở duy trì số người dạy ổn định cho thấy vấn đề thiếu giáo viên giảng dạy trước thời kỳ Covid-19 đã phần nào được cải thiện. Ngoài ra, tài liệu giảng dạy và hình thức đào tạo đã đa dạng, linh hoạt và cập nhật hơn cho thấy các cơ sở đào tạo tư nhân đang từng bước nâng cao chất lượng và dịch vụ đào tạo tiếng Nhật. Số người học đông và các khóa học ngắn ngày đa dạng cũng là một trong những đặc trưng của các cơ sở đào tạo này. Khoá học linh hoạt, ngắn ngày cũng đáp ứng nhu cầu của những người học tiếng Nhật trước khi đi tu nghiệp, thực tập hoặc du học tại Nhật Bản.

3.2. Thực trạng đào tạo tiếng Nhật ở các cơ sở đào tạo tư nhân

Ở nội dung này, bài viết tập trung vào các giá trị cốt lõi của đào tạo như chương trình đào tạo, phương pháp, hình thức tổ chức đào tạo.

3.2.1. Chương trình đào tạo

Ở bài viết này, nhóm tác giả không phân tích về thời gian đào tạo, số giờ hay nội dung của từng chương trình đào tạo, mà tập trung vào các yếu tố cấu thành tới sự vận hành, hoạt động của các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân. Sau đây là những điểm chung và nổi bật của 5 cơ sở đào tạo được tổng kết từ các chia sẻ chi tiết trong quá trình phỏng vấn. Cụ thể như sau:

Thực hiện theo yêu cầu cụ thể của khách hàng

Đặc điểm thứ nhất về đào tạo của các cơ sở đào tạo tư nhân là thực hiện đào tạo theo yêu cầu của khách hàng. Khách hàng ở đây bao gồm cả bên tiếp nhận người học và bản thân người học. Cụ thể là các cơ quan tiếp nhận TTS, các doanh nghiệp của Nhật Bản và Việt Nam, các trường học chính quy có đào tạo ngoại ngữ 2 là tiếng Nhật (Cơ sở B).

Cơ sở B: "*Khách hàng của chúng tôi hơn một nửa là khối doanh nghiệp, các công ty tại Nhật Bản và các công ty Nhật Bản tại Việt Nam. Các công ty Nhật tại Việt Nam thường đặt hàng những lớp học tầm 15-20 người, dạy tại công ty sau giờ làm. Vì vậy, chúng tôi cử giáo viên tới tận các công ty để giảng dạy*."

Cơ sở A: "*Khách hàng có yêu cầu đa dạng, có thể là giao tiếp, có thể là đào tạo thi JLPT, nhưng đa phần là cụ thể như: dịch, email, viết…Gần đây, đơn đặt hàng về lớp tiếng Nhật hội thoại được đề cập nhiều hơn.*"

Ngoài ra, đối tượng khách hàng cũng có thể là những người học để đăng ký đi lao động, tu nghiệp tại nước ngoài hoặc ôn thi chứng chỉ tiếng Nhật (Cơ sở D, E). Với đối tượng khách

hàng này, họ cũng tương đối linh động trong việc lựa chọn cơ sở đào tạo và dễ thay đổi nếu cả tiến trình học không có nhiều hiệu quả.

Cơ sở D: "*Người học thường ít hiểu bản chất của học tập là phải có một quá trình và tự chủ học tập, nhưng nhiều người chưa học hết khoá 3 tháng thấy bản thân chưa có nhiều tiến bộ đã lại bỏ không học hết hoặc lại tìm hiểu một trung tâm khác. Chính vì vậy mà số lượng người học không ổn định và tăng giảm tuỳ từng thời gian. Nhưng người học là khách hàng quan trọng...*"

Với đặc thù là các cơ sở kinh doanh, hoạt động của cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân phụ thuộc vào khách hàng. Do vậy, các cơ sở đều thực hiện đào tạo theo yêu cầu cụ thể từ phía khách hàng. Do đó, nội dung chương trình đào tạo của mỗi cơ sở khá linh hoạt và khác biệt.

Cơ sở C: "*Nếu khách hàng đặt hàng một khoá đào tạo tiếng Nhật thương mại, chúng tôi sẽ mời giáo viên của trường đại học có chuyên môn về tiếng Nhật thương mại để giảng dạy. Đáp ứng yêu cầu của khách hàng là tiêu chí của chúng tôi.*"

Một số khách hàng là doanh nghiệp, công ty tham gia trực tiếp vào việc lên nội dung đào tạo (Cơ sở A, B). Thời gian đào tạo của những khoá học này khoảng từ 3-5 tháng hoặc thậm chí 1-2 tháng. Cũng có những khoá học kéo dài hơn khoảng từ 6-12 tháng thường là đào tạo để lấy chứng chỉ tiếng Nhật JLPT (Cơ sở D, E). Khách hàng là các trường học chính quy thì đào tạo theo học kỳ tương đương với các trường học chính quy (Cơ sở B). Khi hợp tác với khối khách hàng là cơ quan đào tạo chính quy, cơ sở đào tạo tư nhân tuân theo chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo với ngoại ngữ 2 là tiếng Nhật.

Chú trọng đào tạo kỹ năng giao tiếp

Đặc điểm thứ 2 liên quan tới chương trình đào tạo là nội dung đào tạo tập trung nhiều vào đào tạo kỹ năng giao tiếp của người học.

Cơ quan A: *"Đa phần các công ty đặt hàng đào tạo nâng cao kỹ năng hội thoại. Chỉ các dự án liên quan tới trường nghề hoặc trung tâm phái cử mới tập trung vào JLPT.*"

Cơ quan D: "*Chúng tôi cũng có những đơn vị đề nghị dạy tiếng Nhật thương mại, tiếng Nhật hội thoại… Chúng tôi có thể lên chương trình và thực hiện giảng dạy ngay sau khi khách hàng đặt hàng."*

Ngoài ra, các cơ sở đào tạo tư nhân hiện nay đang kết hợp nhiều tài liệu giảng dạy mới chú trọng luyện dạy hội thoại thực tế cuộc sống tại Nhật Bản như Irodori hoặc Marugoto do JF nghiên cứu và phát hành… Không giống như nội dung đào tạo ở cao đẳng và đại học chính quy, người học thường học rất nhiều môn, lựa chọn theo chuyên ngành hoặc định hướng, các cơ sở đào tạo tư nhân thường được khách hàng đặt hàng đào tạo kỹ năng giao tiếp, cụ thể là: có thể giao tiếp được bằng tiếng Nhật. Kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Nhật của người học và TTS Việt Nam đã được đề cập như là vấn đề nổi cộm ở nhiều nghiên cứu trước đây như: Hương Trà (2012), Nishitani và Matsuda (2003)… Theo chia sẻ từ các cơ sở đào tạo, các đối tác tại Nhật Bản của các cơ sở đào tạo tư nhân cũng đánh giá năng lực hội thoại của TTS Việt Nam nói riêng và người lao động nói chung chưa đáp ứng với chứng chỉ năng lực tiếng Nhật. Xuất phát từ điểm này, hiện nay, các cơ quan tiếp nhận TTS và các công ty Nhật Bản đều yêu cầu năng lực giao tiếp thực tế thay chỉ vì chỉ có chứng chỉ JLPT khi tuyển dụng. Chính vì vậy, các cơ sở đào tạo đều có các khoá học hội thoại trong khoảng thời gian 3 tháng hoặc khoá đào tạo tiếng Nhật thương mại. Nội dung của các khoá học ngắn ngày này mang màu sắc của các công ty Nhật Bản tại Việt Nam với đối tượng người học là người đang đi làm chiếm số đông.

Tổng số thời gian đào tạo tăng mạnh

Đặc điểm thứ 3 liên quan tới chương trình đào tạo tại các cơ sở đào tạo tư nhân là tổng

số thời gian đào tạo ở mỗi cấp độ tiếng Nhật tăng hơn nhiều so với mức quy định cho mỗi trình độ tiếng Nhật. Ví dụ, tổng số giờ đào tạo từ N4 tới N1 của cơ sở đào tạo B là 1700 giờ, trong đó, N4, N5 đào tạo trong 500 giờ, N3 đào tạo trong khoảng 300 giờ, N2 là 400 giờ và N1 là 500 giờ. Trong khi đó, cơ sở A có số giờ đào tạo nhiều hơn:

Cơ sở A: *"Không những chia nhỏ số người theo trình độ, ngoài học trên lớp sáng và chiều, trung tâm đào tạo còn có giờ tự học bắt buộc hàng ngày từ 7 giờ cho tới 9 giờ tối. Các giờ học này cũng có người giám sát, hoặc luyện hội thoại với giảng viên tình nguyện Nhật Bản. Tổng thời gian nếu tính tới khi xuất cảnh là 6 tháng thì phải hơn 2000 giờ."*

Thông thường, tổng số giờ đào tạo của chương trình đào tạo tiếng Nhật ở bậc đại học chính quy dao động trong khoảng 970 ~ 1200 giờ. Việc số giờ đào tạo tăng tại các cơ sở đào tạo có nhiều nguyên nhân. Theo chia sẻ từ cơ sở C, số giờ dạy nhiều có liên quan tới tố chất của người học. Đồng quan điểm này, cơ sở A cũng cho biết do "mức độ tiếp thu" của đối tượng học tiếng Nhật là khá đa dạng nên phải tăng giờ học trên lớp, học viên không những học cả buổi sáng, chiều mà buổi tối cũng có giờ học online với tình nguyện viên người Nhật. Ngoài ra, nhiều đối tượng người học "chưa được tiếp xúc với ngoại ngữ" nên khá lạ lẫm với tiếng Nhật.

Với đối tượng người học ở các trung tâm đào tạo, trung tâm chỉ quản lý kiến thức theo chương trình dạy, không quản lý thời gian học tập của người học ngoài giờ học. Nhưng tại các trung tâm này, các khoá học để nâng cao kỹ năng giao tiếp cũng ngày càng được nhiều người học quan tâm (Cơ sở D, E)

Chú trọng đưa yếu tố văn hoá vào nội dung đào tạo

Đặc điểm thứ 4 của chương trình đào tạo tại các cơ sở tư nhân hiện nay là các nội dung văn hoá, đời sống, xã hội ngày càng được chú trọng và được đan xen cùng với chương tình học tiếng. Theo cơ sở A, B, C, điều này xuất phát từ nhu cầu của người học cũng như khách hàng mong muốn người học hiểu biết văn hoá Nhật Bản sau khi tới Nhật Bản làm việc. Vì vậy, các giáo viên và nhân viên người Nhật của cơ quan đảm nhận các vai trò này. Cơ quan đào tạo D, E cho biết ngoài các khoá học online, các lớp học trực tiếp đều có những giờ trải nghiệm văn hoá như: thực hành thư pháp, cắm hoa, làm cơm nắm hay gấp giấy Origami… Người học cũng chia sẻ rất hào hứng với các giờ trải nghiệm văn hoá, giúp có hình dung rõ ràng hơn về đất nước, con người Nhật Bản. Yếu tố văn hoá trong nội dung đào tạo chủ yếu thông qua các hoạt động trải nghiệm văn hoá hoặc thông qua video clip giáo viên tìm tòi và mở rộng cho học viên.

Việc đưa yếu tố văn hoá vào nội dung giảng dạy tiếng Nhật là bước tiến lớn của các cơ sở giáo dục tư nhân, cho thấy các cơ sở này ngày càng chú trọng đầu tư tới chất lượng đào tạo toàn diện hơn. Ngoài việc trải nghiệm văn hoá, các cơ sở A, B, C còn chú trọng rèn luyện nề nếp, thói quen sinh hoạt của học viên theo tinh thần của nơi làm việc tương lai. Ví dụ, cơ sở A, B đều yêu cầu học viên tuân thủ đúng quy định giờ giấc, tập thể dục buổi sáng, nguyên tắc chào hỏi, giờ tự học… Những người vi phạm có thể bị kỷ luật huỷ kết quả thi.

Tích cực bồi dưỡng giáo viên

Một điểm tích cực đáng ghi nhận tại các cơ sở đào tạo tư nhân hiện nay là họ rất chú trọng cử giáo viên tham gia các chương trình tập huấn bồi dưỡng giáo viên. Cả 5 cơ sở luôn động viên và tạo điều kiện cho các giáo viên trẻ tham gia các khoá bồi dưỡng giáo viên tiếng Nhật do JFVN tổ chức. Điều này cũng là một điểm mới trong đào tạo tại các cơ sở đào tạo tư nhân. Hiện nay, JFVN tổ chức nhiều khoá bồi dưỡng hoặc tập huấn ngắn ngày, miễn phí dành cho giáo viên tiếng Nhật chưa có kinh nghiệm hoặc các khoá học nâng cao năng lực giảng dạy... cho đối tượng là những giáo viên đang giảng dạy tiếng Nhật. Ở thời điểm trước năm 2018, các khoá học nâng cao này chỉ được tổ chức ở các cơ sở chính quy, các cơ sở đào tạo tư nhân ít có

cơ hội tham gia.

Đa dạng hoá mục tiêu đào tạo

Đặc điểm này cũng là nét mới của các cơ sở đào tạo tư nhân. Không chỉ đơn thuần đào tạo tiếng Nhật, cơ sở B còn đào tạo các khoá biên - phiên dịch, tiếng Nhật chuyên ngành công nghệ thông tin… Cơ sở đào tạo E, D còn tổ chức cả những khoá đào tạo giáo viên tiếng Nhật hoặc tiếng Nhật thương mại - văn phòng, khoá dạy tiếng Việt cho người Nhật… Về lý do tiến hành đào tạo các khoá học đa dạng và có tính chuyên môn cao, cơ sở B, E, D chia sẻ rằng nhiều khách hàng tin tưởng với chất lượng đào tạo của cơ quan nên đã đặt hàng những khoá học như vậy. Dù vậy, để thực hiện các khoá học này, các cơ quan đào tạo mời các giảng viên có chuyên môn cao từ các trường đại học chuyên ngành phụ trách, chứ không phải là giáo viên của cơ sở đào tạo thực hiện. Như vậy, các cơ sở đào tạo tư nhân không chỉ đào tạo tiếng Nhật, mà xu hướng hiện nay còn đang tiến tới đa dạng hoá đào tạo theo hướng chuyên môn cao.

Như vậy, với các đặc điểm ở trên, có thể nói các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân hiện nay đã có nhiều thay đổi, cải tiến trong phương thức tổ chức, hoạt động. Ngoài những yếu tố như: đa dạng hoá tài liệu giảng dạy, kết hợp các hình thức trực tiếp và trực tuyến để truyền tải được nhiều thông tin hơn… các cơ sở đào tạo tư nhân hiện nay cũng chú trọng đến kỹ năng giao tiếp thông qua việc bổ sung thêm nội dung liên quan tới trải nghiệm văn hoá, hoạt động thực tế. Việc duy trì đội ngũ giảng dạy ổn định, duy trì giảng viên bản địa người Nhật cũng như coi trọng bồi dưỡng giáo viên cho thấy các cơ sở đào tạo tư nhân có nhiều đổi mới, cải tiến nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy. Đặc biệt, các cơ sở đào tạo tư nhân hiện nay đang đa dạng hoá mục tiêu đào tạo tiếng Nhật. Thay vì chỉ đào tạo để thi chứng chỉ và nâng cao trình độ tiếng Nhật, các cơ sở này đang phát triển các khoá học mang tính chuyên môn. Đây là điểm mới so với thời kỳ trước Covid-19, khi vấn đề thiếu giáo viên, năng lực giảng dạy cũng như phương pháp giảng dạy của giáo viên tiếng Nhật được xem là những vấn đề còn tồn đọng được đề cập trong những nghiên cứu của Cao Lê Dung Chi, Đào Thị Nga My…

3.2.2. Quy mô và hình thức tổ chức lớp học

Quy mô đào tạo và hình thức tổ chức lớp học tại các cơ sở đào tạo tư nhân có những đặc điểm sau:

Quy định số người học trong một lớp: Một điều đáng ghi nhận tại các cơ sở đào tạo tư nhân là số lượng người học thường dao động chỉ trong 20-25 người. Điều này khó thực hiện được ở các cơ sở đào tạo chính quy. Chia sẻ về điều này, cơ sở A, C cho rằng, số lượng người học vừa đủ phù hợp với học và dạy ngoại ngữ, cũng như giúp người dạy quản lý học viên tốt hơn và có thời gian tương tác, hội thoại với học viên hơn. Ở trung tâm đào tạo ngoại ngữ D và E, con số này cũng thường là 10-15 người. Số người học ít do một phần diện tích của lớp học, nhưng ngay cả với lớp học trực tuyến, con số này cũng được duy trì để đảm bảo chất lượng học tập.

Cơ sở D: *"Học trực tuyến mà hơn 20 người thì không hiệu quả. Nên để tăng mức độ tương tác với các học viên, chúng tôi chỉ giới hạn mỗi lớp online là 10-15 người. Theo trình độ, càng lên cao thì lớp học càng ít vì cần thời gian để hiểu sâu và tương tác với người học hơn."*

Cơ sở E*: "Một trong những lý do trung tâm chúng tôi đảm bảo chất lượng là bởi vì sĩ số một lớp học ít, giáo viên có thể sát sao và theo sát từng học viên. Chất lượng là ưu tiên hàng đầu nên chúng tôi chỉ giới hạn lớp học khoảng 20 người hoặc hơn một chút."*

Phân loại giờ học theo ngành nghề, trình độ rõ ràng: Theo chia sẻ của cơ sở A, lớp học không những phân loại theo ngành nghề làm việc, mà còn phân loại theo trình độ. Điều này cũng tương tự ở các cơ sở đào tạo B, C, D, E. Đây cũng là điểm đáng ghi nhận trong hình thức

tổ chức lớp học ngoại ngữ bởi thực tế, không phải cơ sở đào tạo nào cũng có thể thực hiện bố trí người học theo trình độ, do số người học theo lớp sẽ đi kèm theo chi phí, giáo viên và nội dung giảng dạy. Dù có những khó khăn này, cơ sở A vẫn bố trí lớp học theo trình độ, thậm chí có những lớp học chỉ có 4-5 người nhưng vẫn duy trì hoạt động thông thường.

Cơ sở A: *"Có một số đối tượng, ví dụ như đi ngành xây dựng thì việc học tiếng Nhật rất khó khăn. Kiểu như các bạn chưa bao giờ tiếp xúc với học ngoại ngữ ấy nên là học hết 3 tháng vẫn chưa nhớ bảng chữ cái. Với những đối tượng này, trung tâm cho học riêng, có khi chỉ là phát âm, chữ cái và chào hỏi đơn giản đã tới lúc xuất cảnh. Những học viên này có lớp chỉ 4-5 người cũng phải duy trì lớp."*

Ngoài cơ sở A, B, cơ sở D, E cũng phân lớp học theo trình độ để học thi chứng chỉ tiếng Nhật từ N5 tới N1.

3.2.3. Đội ngũ giảng dạy

Đội ngũ giảng dạy tình nguyện người Nhật: Đây là điểm đáng ghi nhận ở các cơ sở đào tạo tư nhân. Ngoài số giáo viên người Nhật là nhân viên chính thức, các cơ sở đã nỗ lực tìm nguồn tình nguyện viên tại Nhật Bản để hỗ trợ cho các giờ học hội thoại. Theo cơ sở A, công ty có một đội ngũ đông đảo là tình nguyện viên người Nhật hỗ trợ cho các lớp học buổi tối, thường là luyện hội thoại. Qua hoạt động này, người học được tiếp xúc với người bản địa và có cơ hội thực hành bằng tiếng Nhật nhiều hơn.

Cơ sở A: *"Chúng tôi có đội ngũ tình nguyện viên người Nhật đông đảo, cứ giờ tự học là cho học viên online với các giáo viên này. Đội ngũ này do các nhân viên và giáo viên người Nhật của trung tâm chúng tôi tạo dựng. Ngày càng đông, hiện nay là dao động trong khoảng 15-20 người. Tất nhiên, vì tình nguyện nên mình theo lịch của họ, nhưng số lượng đông nên hôm nào cũng có giờ. Giáo viên tình nguyện chủ yếu nói chuyện bằng tiếng Nhật, qua đó học viên học phát âm, phản xạ…"*

Nâng cao tiêu chuẩn tuyển chọn người dạy:Trước thời kỳ dịch Covid-19, trình độ và phương pháp của người dạy tại các cơ sở tư nhân vẫn luôn là vấn đề nổi cộm không chỉ riêng với lĩnh vực đào tạo tiếng Nhật. Để khắc phục vấn đề này, 5 cơ cơ sở đào tạo đều có những quy định riêng khi tuyển dụng người dạy như: bắt buộc phải có trình độ tiếng Nhật phù hợp với mỗi cấp độ giảng dạy. Cơ sở A yêu cầu người được tuyển dụng là giáo viên cam kết đi tu nghiệp học tập ở Nhật Bản 1 năm. Cơ sở B liên kết với các trường đại học đầu ngành để giảng viên đại học trực tiếp tham gia đứng lớp. Cơ sở C yêu cầu tất cả các giáo viên tiếng Nhật tham gia các khoá tập huấn bồi dưỡng giáo viên của JFVN, trợ cấp thời gian và tài chính để nhân viên thuận lợi theo học những khoá học ngắn ngày… Cơ sở D, E ưu tiên tuyển dụng những người có kinh nghiệm du học hoặc sinh sống tại Nhật Bản, khuyến khích người dạy tham gia các khoá học nâng cao phương pháp giảng dạy… Với các giáo viên là sinh viên, hai cơ sở này ưu tiên sinh viên năm thứ 4 và đã từng đi học trao đổi ở Nhật Bản một năm.

Liên kết đào tạo với các cơ sở chính quy: Liên kết với các cơ sở đào tạo chính quy chính là một trong những yếu tố đảm bảo chất lượng của cơ sở B, Cơ sở A cũng liên kết để đào tạo với các khoá học tại các trường đại học. Trong khi đó, cơ sở C mời chuyên gia của trường đại học lên chương trình đào tạo cũng như quản lý chất lượng đào tạo của trung tâm…

Cơ sở B: "*Với các khoá đào tạo JLPT thì đơn giản, công ty tự lên chương trình và có sự giám sát của giáo viên người Nhật và công ty đối tác. Nhưng có những khoá Biên - phiên dịch hoặc Phiên dịch chuyên ngành IT, chúng tôi phải mời chuyên gia IT để xây dựng và lên*

chương trình, và giáo viên là những người phiên dịch hàng đầu, nổi tiếng trong giới dịch như[4]*…"*

Hoạt động liên kết với các cơ sở đào tạo chính quy hoặc các chuyên gia cho thấy các cơ sở đào tạo tư nhân không chỉ chú trọng chất lượng đào tạo, mà còn nỗ lực kết nối, liên thông, mở rộng mạng lưới để mang lại chất lượng đào tạo tốt nhất.

3.3. Các vấn đề tồn đọng và chiến lược phát triển

3.3.1. Các vấn đề cần khắc phục

Ở mục 3.1 và 3.2 cho thấy nhiều điểm tích cực, chuyển biến của các cơ quan đào tạo tư nhân hiện nay. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại một số tồn đọng cần khắc phục như sau:

Mục tiêu học tập của người học chưa mang tính bền vững: Tuy các cơ sở đào tạo tư nhân có nhiều nỗ lực và cải tiến như đã đề cập ở trên, nhưng vẫn tồn tại một số khó khăn và thách thức không nhỏ. Trong đó, điểm nổi bật là người học chưa có tính bền vững trong mục tiêu học tập. Ngoài ra, số giờ học quá nhiều trong một thời gian ngắn chưa mang tính khoa học, ngược lại phản tác dụng. Ví dụ, các cơ sở A, B, C hiện nay đều tiến hành khoảng 8 tiết/ngày chỉ để học tiếng, Cơ sở A, C còn tổ chức thêm giờ tự học buổi tối… Người học không có thời gian chuyển hoá, thẩm thấu kiến thức dẫn tới chỉ nhớ được nội dung cho mục đích thi tuyển, hay mục đích thi chứng chỉ. Phương pháp học nhồi nhét kiến thức cũng khiến cho nhiều người học cho dù thi đỗ chứng chỉ N2, N3 nhưng vẫn không thể giao tiếp bằng tiếng Nhật. Ngoài ra, năng lực tự học của người học cũng là điều mà các cơ sở đào tạo A, B, C đang phải đối mặt. Do đối tượng người học có xuất phát điểm đa dạng, nên năng lực không đồng đều, khả năng tự học thấp dẫn tới việc o ép học trong thời gian dài.

Cơ sở đào tạo chưa tập trung: Đây là điểm khó khăn chung của các cơ quan đào tạo tư nhân. Các cơ quan đều có những cơ sở đào tạo ở nhiều nơi, không tập trung. Ví dụ cơ sở A ngoài cơ sở đào tạo ở Hà Nội, còn có cơ sở đào tạo ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Sơn La… Tương tự, cơ sở B, C cũng có các trung tâm đào tạo phân bổ ở nhiều nơi như: Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình… Cơ sở D, E có học viên tham gia học tập online khắp cả nước, thậm chí đào tạo với cả những người ở nước ngoài… Việc phân bổ địa điểm đào tạo khó tránh khỏi khi cơ quan đào tạo mở rộng quy mô nhưng cũng là nguyên nhân bất cập khiến chất lượng đào tạo chưa đồng đều, khó bố trí giáo viên người Nhật hay quản lý nề nếp học tập theo phương châm của công ty.

Khó khăn trong việc quản lý chất lượng đào tạo: Số lượng học viên tăng nhanh dẫn tới việc quản lý chất lượng đào tạo chưa đồng bộ và hợp lý. Ngoài ra, theo chia sẻ của các cơ sở A, C, E, việc quản lý giáo viên giảng dạy cũng khó khăn như: quản lý về giờ giấc, tiến độ và chất lượng giờ học… Đặc biệt, các chương trình dạy online, hoặc kết hợp online và trực tiếp còn gặp khó khăn trong việc nắm bắt trình độ của người học.

Phụ thuộc vào kinh tế Nhật Bản: Các cơ quan đào tạo hiện nay đều đang phụ thuộc nhiều vào nền kinh tế của Nhật Bản. Đặc biệt, sau Covid-19, kinh tế Nhật Bản chững lại đã tác động nhiều tới việc tham gia các chương trình tu nghiệp và làm việc tại Nhật Bản. Đồng Yên giảm giá dẫn tới thị trường giảm sức hút. Số lượng người học tiếng Nhật có xu hướng chững, số người đăng ký đi làm việc tại Nhật Bản với tư cách TTS cũng giảm đáng kể. Theo đại diện cơ sở A, B, C, những thực trạng này không chỉ diễn ra tại Việt Nam, mà ngay tại Nhật Bản, các trường học tiếng Nhật cũng giảm số lượng du học sinh là người Việt Nam đáng kể. Những điều kiện khách quan này ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động của các cơ quan đào tạo tư nhân, dẫn

[4] Nội dung tiếp theo lược bỏ vì có tên của cá nhân.

tới sự cạnh tranh ngày càng cao. Cơ sở A, C đều đã cắt giảm một số cơ sở đào tạo ở địa phương. Cơ sở E, D cũng có chung tình trạng này và chia sẻ thêm rằng ngoài cạnh tranh lẫn nhau giữa các cơ quan, họ còn phải cạnh tranh với các lớp học tư nhân đang nở rộ, và hình thức đào tạo online đã trở nên phổ biến không còn giới hạn ở một quốc gia. Những thực tế này cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực giáo dục phụ thuộc vào tình hình xã hội, kinh tế của Nhật Bản. Điều này cũng đặt câu hỏi cho tính bền vững trong tương lai.

Vấn đề thiếu giáo viên, chuyên môn chưa giải quyết một cách triệt để: Dù ở mục 3.1 và 3.2 phía trên có đề cập tới nội dung các cơ sở đào tạo tư nhân đang nỗ lực cải thiện những vấn đề nổi cộm từ trước tới nay như: thiếu giáo viên và chuyên môn của người giảng dạy, các cơ sở hiện vẫn phải đối mặt với thực tế này. Nguyên nhân chính là do các cơ sở đào tạo hiện hoạt động phụ thuộc nhiều vào nhu cầu của khách hàng. Các khoá học ngắn ngày đa dạng nhưng lại không có tính bền vững, chỉ tổ chức một hai lần nên chỉ có thể mời chuyên gia từ các cơ sở chính quy (Cơ sở B). Ngoài ra, nhu cầu thị trường dẫn tới đội ngũ người dạy không ổn đinh, không thể đảm bảo số lượng người dạy một cách lâu dài.

3.3.2. Chiến lược phát triển

Trước những thực trạng trên, các cơ sở đào tạo tư nhân đang có nhiều chiến lược để duy trì, mở rộng cũng như nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của đối tác và xã hội. Cụ thể như sau:

***Xu thế giảng dạy mới*:** Theo cơ sở C, xu hướng giáo dục đã thay đổi, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19. Không chỉ mở rộng hình thức dạy học online, người học có xu hướng thích các giờ học có nội dung ngắn gọn, cách giảng dạy thu hút và có tiết tấu nhanh. Như vậy, nhiều hình thức lớp học truyền thống trước đây cần được thay đổi, cập nhật. Ngoài ra, theo cơ sở D, E, sự phổ cập của Internet, Chat GPT… cũng giúp cho người học có môi trường học luôn cập nhật, đa dạng, nhanh chóng, chuyên nghiệp hơn nhiều. Điều này cũng tạo áp lực với người dạy. Thực tế này không chỉ diễn ra ở các cơ sở tư nhân, mà là thực trạng chung của giáo dục trong xã hội. Chính vì vậy, vai trò của người dạy còn thêm cả chức năng định hướng, chọn lọc thông tin và quản lý thông tin cùng người học. Xu thế đào tạo đang thay đổi nhanh chóng một mặt tạo áp lực, mặt khác đòi hỏi người học, người dạy cần thay đổi, thích ứng và phát triển.

***Nâng cao năng lực tự học của người học*:** Theo cơ sở A, việc dễ dàng có được các thông tin thông qua điện thoại, máy tính… khiến người học đang mất dần đi khả năng ghi nhớ và phán đoán thông tin. Số người học tiếng Nhật không thể viết được chữ Hán trong tiếng Nhật ngày càng tăng. Cả kỹ năng đọc hiểu bằng tiếng Nhật cũng ngày càng yếu do người học có thể dễ dàng tra cứu trên Internet, hoặc tìm câu trả lời qua ứng dụng Chat GPT. “Thực tế các bạn đang ngày càng thụ động” (Cơ sở C). “Thậm chí học viên không thể viết được nếu không có điện thoại hay máy tính.” (Cơ sở A). Hiện tượng này tất nhiên không chỉ ở các cơ sở đào tạo tư nhân mà còn diễn ra ngay cả ở các cơ sở đào tạo chính quy. Chính vì vậy, làm thế nào để nâng cao khả năng tự học của người học là một trong những chủ đề được tất cả các cơ sở đào tạo quan tâm.

***Tăng cường hợp tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo*.** Đây cũng là xu thế mà các cơ quan đào tạo trong nghiên cứu này có quan điểm chung. Hợp tác ở đây không chỉ bao gồm hợp tác với các cơ quan đào tạo chính quy, mà còn cần thiết giữa các cơ quan đào tạo tư nhân. Ví dụ như xu thế các công ty phái cử hiện nay không còn tiến hành đào tạo riêng rẽ, mà gửi người đi thực tập ở Nhật Bản tới một trung tâm đào tạo của Cơ sở A, C. Hoặc Cơ sở D, E hợp tác trao đổi chương trình giảng dạy trực tuyến. Các cơ quan hiện nay không còn quá nhấn mạnh tới tính “đặc thù” riêng, mà hợp tác chặt chẽ về nội dung giảng dạy, chia sẻ hiểu biết hoặc

thông tin để cùng nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Nhật.

3.3.3. Giải pháp

Căn cứ thực trạng hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo tư nhân trên, nhóm tác giả đề xuất một vài giải pháp như sau:

Duy trì, phát huy thế mạnh của cơ sở đào tạo: Các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân trong bài viết này đều có thế mạnh là thành tích đào tạo, uy tín và chất lượng. Vì vậy, việc giữ vững và tiếp tục phát huy để khẳng định vị thế cũng như đứng vững trong môi trường thay đổi nhanh chóng như hiện nay là rất cần thiết. Phát huy thế mạnh ở đây không chỉ là việc củng cố thương hiệu, mà còn tiếp tục khẳng định chất lượng đào tạo cũng như mở rộng lĩnh vực đào tạo, duy trì liên kết với các cơ sở đào tạo khác để tạo mạng lưới bền chặt, cạnh tranh công bằng.

Không ngừng cập nhật xu thế đào tạo tiếng Nhật nói riêng và ngoại ngữ nói chung: Đào tạo ngoại ngữ nói chung và tiếng Nhật nói riêng hiện đang đứng trước nhiều thử thách với sự tiến bộ của công nghệ như sự ra đời của Chat GPT, AI và các công cụ học ngoại ngữ trực tuyến, miễn phí… Vì vậy, việc cập nhật xu thế đào tạo tiếng Nhật một cách nhanh chóng, không ngừng là hết sức quan trọng. Ví dụ với nền tảng đào tạo trực tuyến hiện nay, người học không giới hạn chỉ ở Việt Nam, mà còn có thể đến từ khắp nơi trên thế giới. So với nhiều nước, giáo dục tiếng Nhật của Việt Nam đã có giai đoạn phát triển mạnh mẽ, có nhiều tài nguyên và kinh nghiệm giảng dạy, đặc biệt là nền tảng giáo dục trực tuyến của Việt Nam hoàn toàn có mở rộng ra phạm vi quốc tế.

Tăng cường đào tạo giáo viên giảng dạy tiếng Nhật qua nhiều kênh: Cho dù giảng dạy trực tuyến hay trực tiếp thì giáo dục cũng cần đội ngũ giáo viên có năng lực và tâm huyết. Vì thế, việc đào tạo đội ngũ giáo viên là rất cần thiết. Hiện nay, JFVN thực hiện nhiều khoá đào tạo phương pháp giảng dạy cho giáo viên tiếng Nhật theo các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các khoá học về kiểm tra, đánh giá, áp dụng ICT vào trong giảng dạy… Hơn nữa, các khoá học này hoàn toàn miễn phí và được tổ chức chuyên nghiệp bởi các chuyên gia tiếng Nhật và các giảng viên của các trường đại học. Thời gian các khoá học cũng được tổ chức vào ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật để các giáo viên tại các cơ sở đào tạo có thể tham gia.

Hướng dẫn cụ thể người học phương pháp tiếp cận với nền tảng mới: Như đã đề cập ở trên, người học hiện nay có thể tiếp cận với nhiều tài liệu học tập trên Internet, nhiều nền tảng trực tuyến học tiếng Nhật miễn phí. Tuy nhiên, không phải học viên nào cũng có thể lựa chọn đúng tài liệu học hiệu quả. Các cơ sở đào tạo cần hướng dẫn, khoanh vùng cho người học có tiếp cận đúng, sử dụng hiệu quả các tài liệu có sẵn phù hợp.

Tăng cường liên kết: Việc các cơ sở đào tạo tư nhân liên kết với các cơ sở đào tạo chính quy để nâng cao chất lượng đào tạo là rất đáng ghi nhận. Đây cũng là điểm mới trong hoạt động đào tạo tại các cơ sở tư nhân. Trong xu thế giáo dục tiếng Nhật đang có dấu hiệu chững lại ở Việt Nam, các cơ sở đào tạo tư nhân cũng có thể liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân ở nước ngoài. Các cơ sở đào tạo tiếng Anh tư nhân hiện đang thực hiện điều này khá hiệu quả. Ví dụ, các trung tâm ngoại ngữ tiếng Anh hiện đang kết hợp với các trung tâm ngoại ngữ tư nhân ở Philippines, Singapore, hay Ấn Độ để liên kết đào tạo, cử giảng viên nói tiếng Anh tham gia các giờ dạy cho học viên Việt Nam. Nhóm tác giả nhận định, đây cũng là một hướng đi phù hợp với các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân tại Việt Nam.

4. Kết luận

Như vậy, hậu Covid-19, nhiều khía cạnh của đời sống, xã hội của Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung đang dần thay đổi. Giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam và trên thế giới cũng

đang bước vào thời kỳ cần khẳng định vị thế để tiếp tục phát triển bền vững. Tại Việt Nam, các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân vẫn đang thực hiện đào tạo số lượng người học đông đảo, góp phần đào tạo nhiều người lao động Việt Nam tới Nhật Bản tu nghiệp và làm việc. Qua kết quả khảo sát của các cơ sở đào tạo trong bài viết này, có thể nhìn thấy nhiều điểm hạn chế trước đây đã và đang được cải thiện như: chương trình đào tạo hướng tới nâng cao chất lượng, mục tiêu đào tạo sát với thực tế, nâng cao kỹ năng giao tiếp và chú trọng yếu tố hiểu biết về đời sống, văn hoá. Ngoài ra, các cơ sở này đều nỗ lực trong việc duy trì giáo viên bản địa, cải thiện thu nhập cho đội ngũ giảng dạy cũng như tạo điều kiện cho người dạy nâng cao trình độ, cải tiến phương pháp giảng dạy. Hơn nữa, xu thế liên kết đào tạo, hợp tác với các cơ quan đào tạo chính quy, hội nhập với xu thế đào tạo mới, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, lâu dài là điểm sáng của các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân. Bên cạnh đó, một số khó khăn như: chất lượng giáo viên, ảnh hưởng của kinh tế Nhật Bản cũng gây lo ngại tới tính bền vững của các cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân. Trong bài viết này, nhóm tác giả tập trung khảo sát 5 cơ sở đào tạo tư nhân có quy mô và thành tích đào tạo tốt, chưa phải là tất cả các cơ sở đào tạo tư nhân nên ở phương diện nào đó vẫn chưa đủ tính khách quan. Dù vậy, là những cơ sở đào tạo tiếng Nhật tư nhân tiêu biểu về thành tích đào tạo và hoạt động đào tạo, có thể nói thực trạng hoạt động của các cơ sở đào tạo tư nhân trong bài viết này là một tư liệu tham khảo cần thiết, giúp cho những người đang tham gia vào hoạt động giáo dục tiếng Nhật có thêm góc nhìn về các cơ sở đào tạo tư nhân. Những thách thức cũng như chiến lược và một số giải pháp đề xuất có thể mang lại cách nhìn khách quan từ khía cạnh giáo dục và nghiên cứu. Nhóm tác giả hi vọng thông qua kết quả khảo sát này có thể phác hoạ một vài khía cạnh trong bức tranh toàn cảnh về giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Aibara, S., & Masunami. C (2018). The Current Situation and Issues of Japanese Language Education in Vietnam: A Case Study of Social and Cultural Issues Facing Higher Education. *Waseda studies in Japanese language education, 24,* 71-80. Https://cir.nii.ac.jp/crid/1520290883418698112

Cao, L. D. C. (2017). Teaching and Learning Japanese in the Age of Globalization. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science, 14*(4), 58-69.

Dao, T. N. M. (2018). The Current Situation of Japanese Language Education in Vietnam: Current Situation and Future Expectations, In *Association for Japanese Language Education* (pp. 1-5). https://www.nkg.or.jp/musubu/.assets/msb20180101_2270091_01.pdf

Nishitani, M., & Matsuda. T. (2003). Foreign Language Anxiety among Vietnamese Learners. *Center for Student Exchange journal, 6,* 77-89. Https://hermes-ir.lib.hit-u.ac.jp/hermes/ir/re/8549/ryugaku0000600770.pdf

Nguyen, T. H. T. (2012). Current Status of Japanese Language Learning of Vietnamese Trainees in Japan. *Hue University Journal of Science, 76*(7), 110-121.

Japan Foundation. (2021). *Survey Report on Japanese–Language Education Abroad* https://www.jpf.go.jp/j/project/japanese/survey/result/dl/survey2021/all.pdf

Saisho, T. (2010). A Study of Human Resources Development of Japanese Language Education and Japanese Business in Vietnam. *The Journal of General Education, Faculty of Economics, 32*(3), 12-32.

Seiko, E., & Fujisawa, Y. (2016). Beliefs and Changes in Beliefs of Vietnamese Japanese Language Learners: From a Survey at Japanese Language Schools in Japan. *Kobe International University Academic Research Society, 90,* 1-12.

Yamamoto, C. (2017). A Study on the Survival of Japanese Language Schools in Vietnam: Focusing on Dong Du Japanese Language School. *Discussion Paper Series School of Economics, Hiroshima University, 40*(23), 29-40. http://dx.doi.org/10.18996/keizai2017400203

Wang, W., & Than, T. M. B. (2024). Current Situations and Points for Improvement of Technical Intern Trainee Agents in Vietnam: Focusing on the Field Survey. *The Society of Japanese Studies in East Asia, 11,* 91-99.